

Số: /NQ-ĐHĐCĐ
DỰ THẢO

Bim Sơn, ngày 26 tháng 04 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2023
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA5

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số: 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức hoạt động của Công ty Cổ phần Lilama5;

Căn cứ Biên bản họp số: /BB-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1: Thông qua Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, đầu tư năm 2022, kế hoạch sản xuất kinh doanh, đầu tư năm 2023 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Kết quả sản xuất kinh doanh, đầu tư năm 2022:

- Giá trị sản lượng	: 67,432 tỷ đồng
- Doanh thu	: 53,721 tỷ đồng
- Lợi nhuận trước thuế	: (29,502) tỷ đồng
- Lỗ lũy kế	:(167,608) tỷ đồng
- Nộp ngân sách	: 7,142 tỷ đồng
- Đầu tư máy móc, thiết bị thi công	: 0 tỷ đồng

2. Kế hoạch sản xuất kinh doanh, đầu tư năm 2023:

- Giá trị sản lượng	: 67,420 tỷ đồng
- Doanh thu	: 50,358 tỷ đồng
- Lợi nhuận trước thuế	: (18,000) tỷ đồng
- Lỗ lũy kế	:(185,608) tỷ đồng
- Nộp ngân sách	: 4,500 tỷ đồng
- Đầu tư máy móc, thiết bị thi công	: 0 tỷ đồng
- Cổ tức	: Không chia

Điều 2: Thông qua Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2022.

Điều 3: Thông qua Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2022.

Điều 4: Thông qua Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán như sau:

1. Tài sản – Nguồn vốn:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số tiền
I	Tổng tài sản	Đồng	333.600.167.031
1	Tài sản ngắn hạn	Đồng	280.305.627.911
2	Tài sản dài hạn	Đồng	53.294.539.120
II	Tổng cộng nguồn vốn	Đồng	333.600.167.031
1	Nợ phải trả	Đồng	426.298.166.305
2	Vốn chủ sở hữu	Đồng	(92.697.999.274)

2. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số tiền
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Đồng	53.721.392.950
2	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	(29.502.611.494)

Điều 5: Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

TT	Nội dung	Cách tính	Số tiền (đồng)
1	Lợi nhuận trước thuế năm 2022		(29.502.611.494)
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022		0
3	Lợi nhuận sau thuế năm 2022	3=1-2	(29.502.611.494)
4	Lãi do đánh giá lại các khoản tiền tệ (chưa được phân phối)		0
5	Lợi nhuận còn lại dùng để phân phối	5=3-4	(29.502.611.494)
6	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang		(138.105.580.069)
7	Phương án phân phối lợi nhuận		
8	Lỗ chuyển sang năm 2023	8=3+6-7	(167.608.191.563)
9	Cổ tức năm 2022		Không

Điều 6: Thông qua Tờ trình về việc: Ủy quyền cho Hội đồng quản trị lựa chọn một trong các đơn vị được Bộ Tài Chính, Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023 cho đơn vị có lợi ích công chúng năm 2024.

Điều 7: Thông qua kết quả chi trả tiền lương, thù lao cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và kế toán trưởng năm 2022 như sau:

TT	Chức danh	Số lượng	Kế hoạch tiền lương và thù lao năm 2022 (VNĐ)	Thực hiện năm 2022 (VNĐ)	Tỷ lệ % TH/KH
I	Tiền lương của Chủ tịch HĐQT, Trưởng Ban kiểm soát chuyên trách				
1	Chủ tịch HĐQT (chuyên trách)	01	228.000.000	170.405.000	74,74%
2	Trưởng Ban kiểm soát (Chuyên trách)	01	120.000.000	97.760.727	81,47%
	Cộng I		348.000.000	268.165.727	
II	Thù lao thành viên HĐQT, Thành viên BKS và thư ký HĐQT				
1	Thành viên HĐQT	04	72.000.000	72.000.000	100%
2	Thành viên BKS	02	24.000.000	24.000.000	100%
3	Thư ký HĐQT	01	18.000.000	18.000.000	100%
	Cộng II		114.000.000	114.000.000	
III	Tiền lương của Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng				
1	Tổng giám đốc	01	192.000.000	139.587.200	72,70%
2	Phó Tổng giám đốc	03	540.000.000	193.526.400	35,84%
3	Kế toán trưởng	01	180.000.000	115.067.600	63,93%
	Cộng III		912.000.000	448.181.200	
	Tổng cộng (I+II+III)		1.374.000.000	830.346.927	60,34%

Điều 8 Thông qua kế hoạch tiền lương, thù lao cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và kế toán trưởng năm 2023 như sau:

TT	Chức danh	Số lượng	Kế hoạch tiền lương và thù lao năm 2023 (VNĐ/người/tháng)	Số tháng	Thành tiền (VNĐ)
I	Tiền lương của Chủ tịch HĐQT, Trưởng Ban kiểm soát chuyên trách				
1	Chủ tịch HĐQT (chuyên trách)	01	19.000.000	12	228.000.000
2	Trưởng Ban kiểm soát (Chuyên trách)	01	10.000.000	12	120.000.000
	Cộng I				348.000.000
II	Thù lao thành viên HĐQT, Thành viên BKS và thư ký HĐQT				
1	Thành viên HĐQT	04	1.500.000	12	72.000.000
2	Thành viên BKS	02	1.000.000	12	24.000.000

TT	Chức danh	Số lượng	Kế hoạch tiền lương và thù lao năm 2023 (VNĐ/người/tháng)	Số tháng	Thành tiền (VNĐ)
3	Thư ký HĐQT	01	1.500.000	12	18.000.000
	Cộng II				114.000.000
III	Tiền lương của Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng				
1	Tổng giám đốc	01	16.000.000	12	192.000.000
2	Phó Tổng giám đốc	03	15.000.000	12	540.000.000
3	Kế toán trưởng	01	15.000.000	12	180.000.000
	Cộng III				912.000.000
	Tổng cộng (I+II+III)				1.374.000.000

Điều 9: Thông qua Báo cáo kết quả thực hiện và tiếp tục thực hiện công tác tái cơ cấu phân tài sản dây chuyền máy móc, thiết bị sản xuất que hàn.

Điều 10: Thông qua Báo cáo kết quả bán đấu giá tài sản phát mại thực hiện thi hành án - Vietinbank Sầm Sơn.

Điều 11: Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực kể từ ngày ký. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và các cổ đông Công ty cổ phần Lilama5 chịu trách nhiệm thực hiện Nghị quyết này theo quy định hiện hành của pháp luật.

Nơi nhận:

- Như Điều 11;
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam -CTCP;
- UBCKNN; SGDCCKHN;
- Lưu HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Lưu Huy Phúc